



PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CHÔM CHÔM THEO TIÊU CHUẨN GLOBAL GAP TẠI TỈNH BẾN TRE

Võ Thị Ngọc Nhân¹

¹ Sinh viên khóa 36, Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh Doanh, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 28/02/2014

Ngày chấp nhận: 27/06/2014

Title:

Analyzing the real situation of rambutan production with Global GAP standard in Ben Tre province

Từ khóa:

Bến Tre, Chợ Lách, tiêu chuẩn Global GAP, sản xuất chôm chôm

Keywords:

Ben Tre, Cho Lach, Global GAP standard, rambutan production

ABSTRACT

The study was carried out to assess the current state of rambutan production employed Global GAP standard through a survey of 69 households in Cho Lach district, Ben Tre province. The results indicate that the Global GAP production brought farmers about 23 million thousand VND per 1,000 m² of cultivated land, which means there was 2.36 million thousand VND higher compared with normal production. The Global GAP production could be considered an essential solution for protecting health and belief of consumers. Simultaneously, the Global GAP production also helps improving techniques as well as establishing scientific cultivation habits for the farmers, such as writing diaries about their process of producing products and using environmentally friendly inputs.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện để đánh giá thực trạng sản xuất chôm chôm theo tiêu chuẩn Global GAP qua khảo sát 69 nông hộ tại huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Kết quả điều tra cho thấy, trên 1.000 m² đất canh tác, sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP cho thu nhập khoảng 23 triệu đồng, cao hơn 2,36 triệu đồng so với hộ sản xuất thông thường. Sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP là giải pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe và niềm tin người tiêu dùng, đồng thời nâng cao kỹ thuật và hình thành thói quen canh tác khoa học cho nông dân như ghi nhận hoạt động sản xuất và sử dụng các yếu tố đầu vào thân thiện với môi trường.

1 GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây nhu cầu tiêu dùng trên thế giới đã có nhiều thay đổi. Ở các nước phát triển, những sản phẩm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, môi trường, sức khỏe người lao động và người tiêu dùng sẽ rất khó tiêu thụ. Bằng cách này những sản phẩm kém chất lượng không có khả năng thâm nhập vào thị trường trong nước dù với giá rẻ. Các hệ thống siêu thị Châu Âu được xem như là kênh tiêu thụ hiệu quả và nhu cầu ngày càng tăng cao đối với các loại trái cây, rau quả đạt tiêu chuẩn an toàn chất lượng như Global GAP, BRC, IFS. Các

chuỗi này chiếm hơn 65% doanh số bán lẻ ở Châu Âu (FAO, 2007). Ở các nước kém phát triển nhất, việc tiêu dùng chú trọng vào thu nhập, việc làm và an toàn thực phẩm. Riêng ở Việt Nam, người tiêu dùng có thu nhập thấp thường tiêu dùng rau quả ở cửa hàng bán lẻ truyền thống bởi vì giá cả thấp hơn đáng kể so với những siêu thị trong nước. Dù đôi khi giữa hai điểm mua này có những khác biệt lớn về chất lượng và hàm lượng dinh dưỡng của sản phẩm (Mergenthaler *et al.*, 2009). Nhu cầu tiêu dùng thấp của khách hàng đã không khuyến khích nhà bán lẻ cung ứng sản phẩm có chất lượng cao và

làm hạn chế đầu ra của nông sản sạch. Lúc này, sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế không có động lực để phát triển ở thị trường nội địa.

Năm 1999, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã xây dựng chương trình phát triển rau, hoa, quả sạch trong giai đoạn 1999-2010 nhằm phục vụ nhu cầu trong nước và thực hiện mục tiêu xuất khẩu đạt 1 tỷ USD vào năm 2010. Sản xuất GAP được chọn như là một giải pháp tích cực nhằm phát triển nông nghiệp bền vững. Tiêu chuẩn Global GAP được áp dụng trên vườn chôm chôm huyện Chợ Lách, Bến Tre vào năm 2010 và đã mang lại hiệu quả khá cao. Vì thế tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình là hướng đi phù hợp với tình hình phát triển của địa phương nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tốt hơn, phát huy vai trò của tập thể trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, một số vấn đề trong cách tổ chức, quản lý, quy hoạch vùng sản xuất và tiêu thụ nông sản vẫn là điều trăn trở

của nông dân khi tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP. Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá lại tình hình sản xuất thực tế và đề xuất giải pháp kịp thời để ổn định sản xuất và nâng cao thu nhập cho nông dân.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp nghiên cứu định tính để xác lập những chỉ tiêu đánh giá và xây dựng bảng câu hỏi điều tra dựa trên những nghiên cứu trước đây và ý kiến đánh giá của chính nhà sản xuất. Cơ bản, sản xuất chôm chôm nghịch vụ sẽ theo một quy trình chung theo giai đoạn phát triển của cây. Việc xác định chi phí sản xuất cần dựa theo tiến trình này, nhằm giúp nông dân dễ dàng kê khai các khoản chi trong suốt một năm. Do đó, nhà nghiên cứu sẽ ước tính được một cách tương đối chính xác chi phí phát sinh. Quy trình có thể chia thành 5 giai đoạn:

1. Giai đoạn sau thu hoạch: bón vôi, bón phân hóa học đợt 1, tía cành, bón phân hữu cơ và trung bình có hai lần bón phân hóa học tiếp theo tùy thuộc nhà sản xuất.
2. Giai đoạn chuẩn bị ra hoa: Bơm nước, bón phân, phun thuốc kích thích ra hoa
3. Giai đoạn trải nhựa bao phủ
4. Giai đoạn sau khi cây ra hoa: cuốn nhựa, các lần bón phân và phun thuốc.
5. Giai đoạn thu hoạch

Ngoài ra còn có chi phí đầu tư ban đầu cho sản xuất bao gồm máy móc thiết bị, nhà kho, công cụ dụng cụ, lãi vay và chi phí khác.

Điều tra tất cả nông hộ sản xuất chôm chôm theo tiêu chuẩn Global GAP tại tỉnh Bến Tre với số mẫu thu được là 33, chiếm 91,67% tổng thể. Tương tự, phỏng vấn trực tiếp 36 hộ chuyên canh sản xuất chôm chôm nhưng không theo tiêu chuẩn Global GAP bằng phương pháp chọn mẫu thuận

tiện những nông hộ có xử lý ra hoa nghịch vụ và diện tích canh tác từ 0,15 ha trở lên. Cỡ mẫu ở mỗi xã tính theo tỷ trọng trên tổng sản lượng chôm chôm của 3 xã Hòa Nghĩa, Sơn Định và Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách. Những xã này được chọn vì tiếp giáp với xã Phú Phụng (địa điểm áp dụng tiêu chuẩn Global GAP) để giảm bớt sự khác biệt về điều kiện nguồn lao động, đất đai, phương thức và tập quán sản xuất so với các hộ trong chương trình nhằm đánh giá tốt hơn hiệu quả thay đổi kỹ thuật.

Bảng 1: Phân bổ mẫu điều tra

Địa điểm khảo sát	Số quan sát	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng (tấn)
Xã Hòa Nghĩa	8	260	4.972
Xã Vĩnh Bình	13	414	7.917
Xã Sơn Định	15	439	8.387
Xã Phú Phụng	36	533	10.197

2.2 Phương pháp phân tích

Đề tài sử dụng phương pháp số tương đối, số tuyệt đối, kiểm định trung bình, phân tích tương quan và thống kê mô tả để đánh giá thực trạng sản xuất nông sản.

Doanh thu = \sum Sản lượng x Giá bán từng loại sản phẩm x % Sản lượng theo đối tượng thu mua.

$$\text{Thu nhập} = \text{Doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$

$$\text{Tổng chi phí} = \text{Chi phí biến đổi} + \text{Chi phí cố định}$$

$$\text{Chi phí biến đổi} = \text{Chi phí lao động thuê} + \text{Chi phí phân bón} + \text{Chi phí thuốc bảo vệ thực vật} + \text{Chi phí lãi vay} + \text{Chi phí nhiên liệu, năng lượng.}$$

Chi phí cố định = Chi phí hao mòn máy móc, thiết bị, nhà kho + Chi phí công cụ, dụng cụ khác.

Chi phí hao mòn tài sản cố định:

$$A = \frac{G_b + S - G_t}{T}$$

Trong đó:

A: Mức khấu hao hàng năm

G_b: Giá trị ban đầu hoàn toàn của tài sản cố định

S: Chi phí sửa chữa lớn

G_t: Giá trị đào thải tài sản cố định

T: Thời gian sử dụng

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đặc điểm nông hộ

Về đặc điểm nhân khẩu học, độ tuổi trung bình

của chủ hộ khoảng 46 tương ứng với trình độ học vấn trung bình ở lớp 8 (s = 0,31) và lớp 9 (s = 2,14) đối với hộ sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP. Theo thống kê của WB (2008), tại các vùng nông thôn Việt Nam (1999), những người ở độ tuổi 46 có trình độ học vấn trung bình chỉ khoảng 6 năm, cao hơn một số nước như Brazil (2000), Cambodia (1998), Kenya (1999), Mexico (2000) và Zambia (2000) từ 1 đến 3 năm. Mặt khác, một nghiên cứu của Deininger và Okidi (1999) dựa trên số liệu điều tra 10.000 nông hộ Ugandan năm 1992 cho thấy, sự tăng lên một năm học vấn của chủ hộ làm tăng thêm 5% năng suất. Như vậy, so với thời điểm 1999, trình độ văn hóa ở nông thôn Việt Nam đã cải thiện rất nhiều góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi hơn khi triển khai khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp ở nước ta so với các nước, nhất là trong việc ghi nhận hoạt động sản xuất và tiếp nhận thông tin.

Bảng 2: Đặc điểm của nhóm nông hộ được khảo sát

Đặc điểm	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi	năm	46,72	1,36
Trình độ học vấn	lớp	8,36	0,31
Số lao động thường xuyên	người	2,41	0,16
Số năm kinh nghiệm	năm	24,03	1,43
Kích thước gia đình	người	4,45	0,19

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2013

Những hộ được khảo sát có thời gian canh tác lâu năm, trung bình 24 năm. Đối với hộ sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP có kinh nghiệm sản xuất trung bình là 29 năm, cao nhất là 45 năm và thấp nhất là 8 năm. Phân tích tương quan cho thấy, kinh nghiệm có tác động tích cực đến năng suất của nông hộ ở mức ý nghĩa 5%.

Theo quan sát, phần lớn những hộ có diện tích đất từ 5.000 m² là gia đình truyền thống, có bố mẹ già và người trong độ tuổi đi học. Đối tượng này không trực tiếp sản xuất chính nhưng có thể tham gia những công việc nhẹ trong mùa vụ. Việc chăm sóc vườn chôm chôm tương đối nặng nhọc nhưng chỉ tập trung vào một số thời điểm trong năm nhất là lúc xử lý ra hoa, bón phân và phun thuốc, trung bình là 15-20 ngày bón một lần. Đồng thời lực lượng lao động nhà khá cao là một lợi thế so sánh của nông hộ để giảm chi phí thuê mướn và giải quyết nhu cầu lao động trong những giai đoạn cấp thiết, nhưng thực tế lao động nhà cho hiệu suất thấp hơn so với lao động thuê và với quy mô sản xuất nhỏ, giá trị gia tăng bình quân trên người rất thấp.

3.2 Thực trạng ứng dụng tiêu chuẩn Global GAP vào sản xuất

3.2.1 Hiệu quả kinh tế của Global GAP

Kết quả phân tích cho thấy, sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP cho thu nhập cao hơn sản xuất thông thường tương đương với 3,4 triệu đồng mỗi công nhờ vào tiết kiệm chi phí và doanh thu tăng thêm. Tổng chi phí sản xuất không bao gồm chi phí chứng nhận Global GAP chiếm 26,80% doanh thu và 30,55% đối với hộ ngoài chương trình Global GAP. Nói cách khác, cải tiến kỹ thuật đã mang lại hiệu quả cao hơn cho sản xuất bao gồm tạo nhiều sản phẩm chất lượng hơn và sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào. Các hộ không tham gia Global GAP có mức thâm dụng lao động cao. Trong khi hộ sản xuất Global GAP thuê lao động nhiều hơn, rút ngắn thời gian lao động cá biệt thì hộ ngoài chương trình sử dụng lao động nhà gấp hai lần, trung bình mỗi hộ là 77 ngày công/1.000 m² trong một mùa vụ. Chi phí sản xuất giảm chủ yếu ở chi phí biến đổi bao gồm giảm chi phí phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

Bảng 3: Chi phí, doanh thu và thu nhập năm 2012

Đơn vị tính: 1.000 đồng/1.000 m²

Loại hình sản xuất	Tổng chi phí cố định	Tổng chi phí biến đổi	Tổng chi phí	Doanh thu	Thu nhập
Global GAP (A) (n = 33)	1.313,90	7.153,19	8.465,24	31.581,82	23.116,58
Sản xuất thường (B) (n = 36)	892,14	7.766,46	8.658,60	28.343,19	19.684,59
Kiểm định T P(T<=t) một đuôi	0,00	0,21	0,10	0,02	0,02
Nhận xét	$\mu_A > \mu_B$ ***	$\mu_A = < \mu_B$ ***	$\mu_A = < \mu_B$ ***	$\mu_A > \mu_B$ **	$\mu_A > \mu_B$ **

** , và *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa thống kê ở 5% và 1%.

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2013

Trong cơ cấu chi phí Global GAP, lao động thuê chiếm tỷ trọng cao nhất là 36,29%, tiếp theo là phân bón với 34,73% và thuốc bảo vệ thực vật là 5,77%. Đối với sản xuất thường, các chi phí này lần lượt ở mức 28,47%, 45,88% và 11,96%. Một chứng minh cụ thể cho sự khác biệt lớn ở cơ cấu chi phí là chi phí phân bón chênh lệch trung bình 1 triệu đồng/1.000 m². Chi phí sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP cao hơn sản xuất thông thường ở chi phí đầu tư cho tài sản cố định khoảng 400

nghìn đồng/1.000 m² vì chương trình Global GAP yêu cầu xây dựng nhà kho, sản pha chế thuốc, nhà vệ sinh tự hoại và hồ xử lý rác thải nông nghiệp nhưng đã được Nhà nước hỗ trợ hơn 1.900 nghìn đồng/hộ.

Một yếu tố quan trọng giúp gia tăng thu nhập ở những hộ sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP được biểu hiện ở sự tăng sản lượng và giá bán sản phẩm.

Bảng 4: Giá bán và sản lượng trên từng loại sản phẩm

Loại chôm chôm	Sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP (n = 33)		Sản xuất thông thường (n = 36)	
	Sản lượng (kg/1.000 m ²)	Giá bán (1.000 đồng/kg)	Sản lượng (kg/1.000 m ²)	Giá bán (1.000 đồng/kg)
Java	2.620	12,19	2.637,62	10,14
Nhãn	1.620	21,64	1.492,60	18,32

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2013

Trên một công đất canh tác, sản lượng chôm chôm bán ra của các hộ sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP cao hơn so với hộ ngoài mô hình là 3,97%, làm tăng giá trị tiêu thụ của các hộ trong Global GAP cao hơn ngoài mô hình trên 2.357,73 nghìn đồng. Mặc dù cả hai đều sản xuất nghịch vụ nhưng những hộ trong mô hình GAP có lợi thế hơn về kinh nghiệm và kỹ thuật. Kinh nghiệm giúp nông dân có khả năng ứng phó tốt với sự bất thường của thời tiết ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra hoa của cây để giảm tổn thất. Với những khuyến cáo và hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, nông dân biết sử dụng và pha chế đủ liều lượng để mang lại hiệu quả cao trong phòng ngừa, điều trị sâu bệnh hại, bảo vệ côn trùng có lợi và tiết kiệm chi phí sử dụng thuốc. Nhờ vậy, khoảng 80% hộ trong Global GAP có thể điều khiển cho cây ra hoa đúng thời điểm và giảm giá thành sản phẩm nhờ giảm lượng

thuốc bảo vệ thực vật. Và lại, tuy số lượng nông sản bán cho công ty xuất khẩu không nhiều nhưng giá bán cao hơn khoảng 2.000 – 3.000 đồng/kg cũng đóng góp rất lớn vào trị giá doanh thu của hộ sản xuất Global GAP. Khi bán sản phẩm cho thương lái, 90,9% nông hộ cho rằng sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP giúp tăng chất lượng nông sản so với trước đây vì thể lượng trái cây bán được giá cao hơn. Đây là lợi ích cao nhất do kỹ thuật mới mang lại trong việc nâng cao giá trị nông sản.

3.2.2 Sự ứng dụng quy trình Global GAP của nông dân

Khảo sát mức độ am hiểu của nông dân đối với quy trình GAP và những ý kiến thể hiện thái độ của họ về mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất, như là một cách đánh giá hiệu quả tập huấn, mức độ quan tâm hay khả năng tiếp

nhận thông tin của nông dân trong chương trình GAP.

a. Sự am hiểu và hoạt động lưu trữ hồ sơ

Cơ bản, nông dân đã thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về lưu trữ hồ sơ, ghi nhận quy trình sản xuất, hóa đơn mua hàng, liều lượng sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nội dung tập huấn và mô tả khách tham quan. Hoạt động ghi nhận đã trở thành thói quen trong sản xuất. Mặc dù trong thời gian đầu triển khai dự án, ghi chép là việc hơi khó và lúng túng đối với nông dân do độ tuổi, học vấn và thói quen của họ nhưng ghi chép đã không là vấn đề quan trọng tác động đến quyết định tham gia và phát triển sản xuất.

Bảng 5: Hoạt động lưu trữ hồ sơ và sự am hiểu sản xuất

Chỉ tiêu	Tần số	%
Số hộ hiểu rõ về Global GAP	32	96,97
Số hộ ghi nhận hoạt động sản xuất thường xuyên	32	96,97

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2013

Bên cạnh đó, việc ghi nhận tất cả các công đoạn sản xuất đã tạo cơ sở cho việc kiểm soát chất lượng an toàn thực phẩm. Cụ thể, nông dân có thể chủ tăng hoặc giảm lượng thuốc sử dụng tùy thuộc vào từng kiện cụ thể theo chu kỳ sản xuất so với việc pha chế theo kinh nghiệm và ước lượng liều lượng tiêu dùng như trước đây.

b. Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật

Qua đánh giá của nhà sản xuất, thực hành tiêu chuẩn Global GAP giúp bảo vệ sức khỏe bản thân và môi trường nhờ sử dụng dụng cụ bảo hộ lao động và việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo khuyến cáo của chương trình. Tuy nhiên, số ít nông dân vẫn chưa thấy được tác động tiêu cực của phân bón hóa học đến môi trường tự nhiên và gây hại sức khỏe người tiêu dùng. Nông dân tin rằng việc tăng cường sử dụng phân bón hóa học sẽ giúp hương vị quả ngon hơn nhất là Kali, gia tăng hàm lượng dinh dưỡng trong đất, cải thiện môi trường đất, giúp cây trồng phát triển mạnh và tạo thuận lợi để trái cây được xuất khẩu. Điều đáng quan tâm là 42,4% nông hộ lại đánh giá thấp vai trò của phân chuồng trong việc tăng độ màu mỡ, tơi xốp của đất. Họ lo ngại vấn đề phát sinh mầm bệnh do phân chưa được xử lý tốt tại cơ sở sản xuất và do phải mất nhiều thời gian hơn để phát huy hiệu quả. Vì thế, hầu hết những hộ sử dụng phân

chuồng chủ yếu cho giai đoạn bón sau thu hoạch và hơn 90% số người sử dụng chỉ dùng 1 lần trong năm. Chi phí đối với phân bón là 2.939,96 nghìn đồng/1.000 m². So với năm 2001, ở khu vực nông thôn Việt Nam, đất canh tác trên tổng số đất trồng là 20% và lượng phân bón được sử dụng khoảng 300 kg/ha đất canh tác (WB, 2005), lượng phân bón tiêu dùng và chi phí đã gia tăng đáng kể.

Bảng 6: Nhận thức của nông hộ về tác động của phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đến môi trường

Chỉ tiêu	Tần số	%
Sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP bảo vệ sức khỏe và môi trường	33	100
Số hộ sử dụng phân chuồng	19	57,58
Sử dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường	31	93,94

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2013

Trung bình, mỗi nhà sản xuất có 3 lần phun thuốc trị phấn trắng và 3 lần thuốc trừ sâu kể từ khi cây bắt đầu ra hoa. Các loại thuốc dùng là Kumulus, Mapy và Sec saigon với chi phí trung bình cho thuốc trừ sâu và thuốc diệt nấm năm 2012 là 488,53 nghìn đồng/1.000 m².

Chương trình Global GAP không quy định cụ thể về số lượng và tần suất sử dụng thuốc trừ sâu mà chủ yếu đưa ra khuyến cáo về loại thuốc và hàm sử dụng theo hướng dẫn trên bao bì. Vì thế, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phụ thuộc vào kinh nghiệm cá nhân sao cho hàm lượng thuốc trong trái cây ở mức cho phép và đảm bảo thời gian cách ly đến khi thu hoạch tối thiểu là 15 ngày. Đôi khi, trong điều kiện bất lợi của thời tiết và sâu bệnh hại, những loại thuốc và liều dùng trong khuyến cáo đã không phát huy hiệu quả cao, một vài người đã pha thêm loại thuốc khác mạnh hơn theo kinh nghiệm sản xuất của họ. Vấn đề đặt ra là, người tiêu dùng yêu cầu cao ở cả chất lượng và màu sắc, làm thế nào để nông dân bán được sản phẩm mà không sử dụng thuốc trừ sâu hoặc phải sử dụng theo đúng liều lượng trên khuyến cáo. Trong khi, việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện sinh thái tự nhiên, nhất là cấu tạo đất đai và khả năng phát triển của sâu bệnh mà không thể dự báo được với điều kiện thiếu thốn về cơ sở hạ tầng tại địa phương.

Bảng 7: Chi phí phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất chôm chôm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/1.000 m²

STT	Khoản mục	GAP (n = 33)	Không GAP (n = 36)	So sánh GAP/Không GAP	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Chi phí phân bón	2.939,96	3.972,82	-1.032,86	-35,13
2	Chi phí thuốc bảo vệ thực vật	488,53	1.035,30	-546,77	-111,92

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2013

Bảng 6 cho thấy, chi phí cho phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của hộ sản xuất phục vụ trong nước cao hơn nhiều so với sản xuất để xuất khẩu (Global GAP) vì tiêu dùng nội địa không được kiểm soát về hàm lượng thuốc trong trái cây cũng không có sự khuyến cáo nào cho nông dân như đã thực hiện đối với tiêu chuẩn GAP. Riêng để vượt qua rào cản kỹ thuật ở nước nhập khẩu, yêu cầu nhà sản xuất phải kiểm soát được sự an toàn trong sản phẩm của mình. Đồng thời doanh nghiệp cũng chịu trách nhiệm rất lớn về uy tín và chất lượng sản phẩm gắn với thương hiệu quốc gia khi thực hiện truy nguyên nguồn gốc xuất xứ.

3.3 Thực trạng tiêu thụ nông sản

Sản lượng nông dân bán ra cho công ty xuất khẩu chỉ đạt 24,65% tổng sản lượng sản xuất. Như vậy, so với những kỳ vọng ban đầu khi tham gia tổ hợp tác và ký kết hợp đồng thì khả năng bán được của nông dân cho công ty xuất khẩu khá thấp. Công ty chủ yếu thu mua chôm chôm Java với

54,94% vì Java có vỏ dày, kích thước và màu sắc chuẩn, có thể vận chuyển xa và có sức tiêu thụ cao ở thị trường ngoài nước. Sản lượng ở địa phương cũng tạo nguồn cung lớn hơn những loại khác vì nông dân chủ yếu trồng Java đến 68% diện tích. Thế nhưng, chỉ có 75,76% nông dân bán được một phần nhỏ sản lượng cho doanh nghiệp, phần còn lại phải bán tất cả cho thương buôn trong và ngoài tỉnh.

Những điều khoản trong hợp đồng còn khá đơn giản và chưa có sự ràng buộc trong giao dịch giữa hai bên đã mang nhiều quyền lợi hơn cho doanh nghiệp. Điều kiện “hợp đồng mua bán tự do” yêu cầu nhà sản xuất ưu tiên bán sản phẩm cho doanh nghiệp và có thể bán cho thương buôn khi doanh nghiệp không có nhu cầu. Ngược lại, nông dân được hưởng giá bán cao hơn thị trường từ 15-20%. Tuy nhiên, hợp đồng không có những quy định chặt chẽ về quyền và trách nhiệm của nông dân và doanh nghiệp.

Bảng 8: Hoạt động bán hàng của nông dân sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP năm 2012

Loại hàng	Công ty xuất bán		Nông dân sản xuất		Nông dân bán cho công ty		
	Sản lượng (kg)	Giá (đồng)	Sản lượng sản xuất (kg)	Sản lượng bán (kg)	% sản lượng bán/sản lượng sản xuất	Số người bán	Giá (đồng)
Java	2.000.400	20.000	340.300	83.900	24,65	25	12.880,00
Nhãn	50.000	30.000	90.000	8.710	9,68	6	25.966,67

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2013

4 KẾT LUẬN

Kết quả điều tra cho thấy, hoạt động sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP đã mang lại những tín hiệu khả quan trong phát triển kinh tế nông nghiệp ở những năm đầu tiên của dự án đóng góp vào sự tăng trưởng thu nhập địa phương. Năng suất sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP gia tăng nhờ giảm đáng kể chi phí phân bón, thuốc BVTV và tạo ra sản lượng cao so với sản xuất thông thường, nâng cao giá trị nông sản ở mức xích đầu tiên của chuỗi cung ứng. Hơn nữa, nhờ vào quá trình tuân thủ kỹ thuật, nông dân đã hình thành thói quen sản xuất một cách khoa học và quan tâm nhiều hơn về

vấn đề bảo vệ môi trường. Điều này cho thấy sự cần thiết của sự thay đổi kỹ thuật sản xuất.

Bên cạnh những lợi ích kinh tế và xã hội đạt được, sự giới hạn trong sản xuất chủ yếu tập trung vào vấn đề đầu ra cho nông sản chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ và tạo giá bán ổn định cho nông dân. Sự bất bình đẳng về quyền lợi giữa thương nhân và nông dân làm cho mối liên kết không bền vững. Do đó, để duy trì và mở rộng sản xuất, điều kiện quan trọng nhất là sự công bằng và quyền lợi trong mua bán hàng hóa, đảm bảo rằng khi tham gia vào chương trình Global GAP, nông dân không gặp rủi ro bán hàng với những cam kết chắc chắn từ doanh nghiệp và chính phủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Deininger, K. and Okidi, J., 1999. Capital market access, factor demand, and agricultural development in rural areas of developing countries: The case of Uganda. World Bank and Economic Policy Research Center.
2. FAO, 2007. A practical manual for producers and exporters from Asia. Regulations, standards and certification for agricultural exports.
3. Mergenthaler, M., Weinberger, K. and Qaim, M., 2009. Consumer valuation of food quality and food safety attributes in Vietnam. Oxford journals.
4. WB, 2005. Atlas nhỏ về môi trường. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
5. WB, 2008. World development report 2008 – Agriculture for development. Page 216.